



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thông tin về Tổng công ty

Quyết định cổ phần hóa số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 1 tháng 3 năm 2004.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0101463614 ngày 28 tháng 10 năm 2020

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 2 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Hữu Tạo	Chủ tịch
Ông Hà Thanh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Hà Trung	Thành viên
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên
Ông Trần Tuấn Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Khương	Thành viên
Ông Vũ Văn Chiến	Thành viên (đến hết ngày 31/7/2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quang Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Khương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/1/2022)
Bà Trần Hồng Diễm	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/1/2022)

Ban Kiểm soát

Ông Đoàn Hồng Sáng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phạm Tuấn Phương	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Đinh Thị Kiều Trang	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 19/4/2021)
Ông Tống Văn Hải	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 19/4/2021)

Trụ sở đăng ký

Tầng 18&19, Số 229 Phố Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

12
N
H
P
E



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

11/2022
T
H
G
11

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 39 trong báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày vấn đề không chắc chắn trọng yếu liên quan đến các khoản nợ tiềm ẩn về thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm chưa bao gồm ảnh hưởng của các khoản nợ tiềm ẩn này.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề trên.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00197/1-22-2



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022



Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.782.712.781.572	3.550.517.092.811
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	375.858.619.235	698.532.673.835
Tiền	111		215.858.619.235	258.532.673.835
Các khoản tương đương tiền	112		160.000.000.000	440.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		697.703.078.264	459.448.361.794
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	697.703.078.264	459.448.361.794
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.408.666.766.937	1.302.813.513.556
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.642.759.656.633	1.496.779.200.590
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.235.205.921	24.429.267.527
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	21.937.283.319	15.339.650.452
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(276.271.626.174)	(233.771.284.612)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.247.238	36.679.599
Hàng tồn kho	140	10	1.246.675.651.140	1.041.011.268.142
Hàng tồn kho	141		1.250.322.237.801	1.044.108.970.903
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.646.586.661)	(3.097.702.761)
Tài sản ngắn hạn khác	150		53.808.665.996	48.711.275.484
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.128.342.735	1.603.164.681
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		48.999.112.759	43.695.627.267
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	18	2.681.210.502	3.412.483.536

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.045.204.628.014	1.151.541.644.265
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.164.635.674	5.113.695.674
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	5.164.635.674	5.113.695.674
Tài sản cố định	220		818.660.394.469	879.626.601.997
Tài sản cố định hữu hình	221	11	815.107.137.626	875.357.823.678
Nguyên giá	222		1.678.635.162.387	1.637.487.316.264
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(863.528.024.761)	(762.129.492.586)
Tài sản cố định vô hình	227	12	3.553.256.843	4.268.778.319
Nguyên giá	228		11.569.415.312	11.569.415.312
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.016.158.469)	(7.300.636.993)
Tài sản dở dang dài hạn	240		30.929.120.736	52.164.580.380
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	30.929.120.736	52.164.580.380
Đầu tư tài chính dài hạn	250		23.143.116.923	31.646.105.597
Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	23.143.116.923	31.646.105.597
Tài sản dài hạn khác	260		167.307.360.212	182.990.660.617
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	163.072.443.118	182.990.660.617
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	4.234.917.094	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.827.917.409.586	4.702.058.737.076

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.454.420.467.766	3.445.570.605.727
Nợ ngắn hạn	310		3.453.252.593.685	3.403.973.245.480
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.720.501.355.026	1.365.651.698.318
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60.565.446.810	77.841.931.283
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	38.494.879.480	21.984.237.388
Phải trả người lao động	314		62.238.651.818	33.154.764.492
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	11.816.871.895	15.151.412.699
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	8.386.133.471	42.755.249.550
Vay ngắn hạn	320	21	1.548.634.597.063	1.844.984.164.515
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	2.614.658.122	2.449.787.235
Nợ dài hạn	330		1.167.874.081	41.597.360.247
Vay dài hạn	338		-	39.868.546.141
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	1.167.874.081	1.728.814.106
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.373.496.941.820	1.256.488.131.349
Vốn chủ sở hữu	410	23	1.373.496.941.820	1.256.488.131.349
Vốn cổ phần	411	24	807.988.390.000	807.988.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		807.988.390.000	807.988.390.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
Cổ phiếu quỹ	415	24	(12.730.000)	(12.730.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2.261.093.904)	(1.392.874.232)
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	366.768.289.168	357.760.233.042
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		21.304.975.461	21.423.191.358
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		175.681.861.095	66.694.671.181
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.207.438.640	-
- LNST năm nay	421b		174.474.422.455	66.694.671.181
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.827.917.409.586	4.702.058.737.076

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng




Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng	01	28	6.868.373.840.486	5.608.434.652.325
Giá vốn hàng bán	11	29	5.933.348.520.659	4.656.912.122.834
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		935.025.319.827	951.522.529.491
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	95.151.357.236	78.025.090.629
Chi phí tài chính	22	31	80.017.828.087	118.017.780.134
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		70.700.675.506	106.168.503.455
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	24		(8.502.988.674)	113.075.439
Chi phí bán hàng	25	32	542.271.696.598	528.106.657.024
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	187.301.419.993	204.213.715.090
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		212.082.743.711	179.322.543.311
Thu nhập khác	31	34	12.175.302.787	14.842.792.539
Chi phí khác	32		3.539.746.781	4.217.058.220
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		8.635.556.006	10.625.734.319
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		220.718.299.717	189.948.277.630
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	51.039.734.381	41.790.313.187
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	(4.795.857.119)	316.206.233
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		174.474.422.455	147.841.758.210
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ	61		174.474.422.455	147.841.758.210
				Đã điều chỉnh lại
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	1.960	1.631

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng




Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	220.718.299.717	189.948.277.630
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	107.708.332.734	98.512.665.043
Các khoản dự phòng	03	43.049.225.462	61.910.406.384
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.961.811.841)	(1.865.637.647)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(36.691.096.445)	(49.215.063.271)
Chi phí lãi vay	06	70.700.675.506	106.168.503.455
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	403.523.625.133	405.459.151.594
Biến động các khoản phải thu	09	(150.924.729.169)	209.747.026.516
Biến động hàng tồn kho	10	(206.213.266.898)	(54.218.008.478)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	396.752.134.676	91.822.436.112
Biến động chi phí trả trước	12	16.863.620.763	(8.554.600.702)
		460.001.384.505	644.256.005.042
Tiền lãi vay đã trả	14	(72.338.172.935)	(105.588.953.032)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(44.286.241.482)	(41.355.388.877)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.915.522.542)	(15.427.330.429)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	327.461.447.546	481.884.332.704
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(43.376.104.734)	(54.065.806.408)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	491.000.000	645.842.997
Tiền chi mua công cụ nợ thuần	23	(238.254.716.470)	(199.448.361.794)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	42.463.087.636	51.348.582.456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(238.676.733.568)	(201.519.742.749)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	4.337.873.138.692	4.088.669.599.539
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.673.996.313.789)	(3.917.631.338.951)
Tiền trả cổ tức	36	(74.320.893.550)	(167.786.153.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(410.444.068.647)	3.252.106.838
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(321.659.354.669)	283.616.696.793
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	698.532.673.835	416.998.526.083
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.014.699.931)	(2.082.549.041)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	375.858.619.235	698.532.673.835

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng



Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”), nắm giữ 79,07% vốn cổ phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty bao gồm Tổng công ty và các công ty con và lợi ích của Tổng công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng công ty và các công ty con là:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

NH.H * 101

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty có 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2 (1/1/2021: 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2) như sau:

			31/12/2021 và 1/1/2021
	Hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết
Công ty con cấp 1			
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất	Hà Nội	100%
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Hà Nội	100%
Công ty con cấp 2			
Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào (*)	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Viêng-chăn, Lào	100%

(*) Đây là công ty con của Công ty TNHH Nhựa Đường. Công ty được thành lập trong năm 2017.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty có 1 công ty liên kết (1/1/2021: 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 14.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty và các công ty con có 769 nhân viên (1/1/2021: 731 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không được dùng để chia cổ tức.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 - 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đầu tư sàn văn phòng

Chi phí đầu tư sàn văn phòng là chi phí trả trước cho việc thuê văn phòng tại Tầng 18 và Tầng 19 Tòa nhà Mípec, Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở từ 43 đến 46 năm.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định pháp luật hiện hành. Giá gốc của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí vận tải trả trước và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(n) Vốn khác và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(o) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(q) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tổng công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng công ty sau khi trừ số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm kết thúc cùng ngày, Tổng công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

TH
C
SH
K
1.1

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Tổng công ty và các công ty con chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) và các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được cấu trúc theo mô hình công ty mẹ - công ty con và mỗi công ty thực hiện kinh doanh trên từng ngành hàng riêng biệt như sau:

- Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP: Nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng dầu mỡ nhờn;
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex và Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào: Nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng nhựa đường; và
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex: Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất có nguồn gốc từ dầu mỏ.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.505.018.573.865	2.814.263.457.318	2.549.091.809.303	-	6.868.373.840.486
Doanh thu giữa các bộ phận	6.884.328.390	230.263.198	-	(7.114.591.588)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.511.902.902.255	2.814.493.720.516	2.549.091.809.303	(7.114.591.588)	6.868.373.840.486
Giá vốn hàng bán	1.085.781.657.983	2.436.510.169.568	2.418.171.284.696	(7.114.591.588)	5.933.348.520.659
Chi phí bán hàng	201.584.294.374	247.117.257.005	93.570.145.219	-	542.271.696.598
Chi phí quản lý doanh nghiệp	82.855.611.828	86.234.567.826	18.211.240.339	-	187.301.419.993
Kết quả kinh doanh của bộ phận	141.681.338.070	44.631.726.117	19.139.139.049	-	205.452.203.236
Doanh thu hoạt động tài chính	9.964.950.918	71.898.211.111	18.036.993.571	(4.748.798.364)	95.151.357.236
Chi phí tài chính	18.218.517.026	32.307.566.626	37.994.733.109	(8.502.988.674)	80.017.828.087
Phân lỗ trong công ty liên kết	-	-	-	(8.502.988.674)	(8.502.988.674)
Thu nhập khác	6.306.968.937	4.219.177.628	1.649.156.222	-	12.175.302.787
Chi phí khác	3.456.342.231	71.916.629	11.487.921	-	3.539.746.781
Kết quả từ các hoạt động khác	(5.402.939.402)	43.737.905.484	(18.320.071.237)	(4.748.798.364)	15.266.096.481
Lợi nhuận kế toán trước thuế	136.278.398.668	88.369.631.601	819.067.812	(4.748.798.364)	220.718.299.717
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.842.365.680	23.966.068.284	231.300.417	-	51.039.734.381
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(4.795.857.119)	-	-	(4.795.857.119)
Lợi nhuận thuần sau thuế	109.436.032.988	69.199.420.436	587.767.395	(4.748.798.364)	174.474.422.455

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.383.891.079.329	2.524.846.889.555	1.699.696.683.441	-	5.608.434.652.325
Doanh thu giữa các bộ phận	5.811.286.736	457.150.072	11.110.000	(6.279.546.808)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.389.702.366.065	2.525.304.039.627	1.699.707.793.441	(6.279.546.808)	5.608.434.652.325
Giá vốn hàng bán	940.521.431.257	2.171.053.974.368	1.551.616.264.017	(6.279.546.808)	4.656.912.122.834
Chi phí bán hàng	208.680.806.878	227.808.994.897	91.616.855.249	-	528.106.657.024
Chi phí quản lý doanh nghiệp	78.720.908.872	107.215.438.613	18.277.367.605	-	204.213.715.090
Kết quả kinh doanh của bộ phận	161.779.219.058	19.225.631.749	38.197.306.570	-	219.202.157.377
Doanh thu hoạt động tài chính	17.965.282.729	59.458.427.546	15.451.859.920	(14.850.479.566)	78.025.090.629
Chi phí tài chính	8.955.503.665	55.032.048.561	53.917.152.469	113.075.439	118.017.780.134
Phần lãi trong công ty liên kết	-	-	-	113.075.439	113.075.439
Thu nhập khác	4.521.057.899	8.607.039.472	1.714.695.168	-	14.842.792.539
Chi phí khác	3.314.522.536	5.900.426	896.635.258	-	4.217.058.220
Kết quả từ các hoạt động khác	10.216.314.427	13.027.518.031	(37.647.232.639)	(14.850.479.566)	(29.253.879.747)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	171.995.533.485	32.253.149.780	550.073.931	(14.850.479.566)	189.948.277.630
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.038.179.122	7.320.266.128	431.867.937	-	41.790.313.187
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	316.206.233	-	-	316.206.233
Lợi nhuận thuần sau thuế	137.957.354.363	24.616.677.419	118.205.994	(14.850.479.566)	147.841.758.210

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.925.573.172	308.869.992.478	11.063.053.585	-	375.858.619.235
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	697.703.078.264	-	-	697.703.078.264
Các khoản phải thu ngắn hạn	97.145.674.907	422.368.012.461	903.065.569.148	(13.912.489.579)	1.408.666.766.937
Hàng tồn kho	659.636.569.864	316.508.168.395	270.530.912.881	-	1.246.675.651.140
Tài sản ngắn hạn khác	20.917.748.482	15.733.173.229	17.157.744.285	-	53.808.665.996
Các khoản phải thu dài hạn	-	4.318.278.237	846.357.437	-	5.164.635.674
Tài sản cố định	277.981.239.765	361.791.296.498	178.887.858.206	-	818.660.394.469
Tài sản dở dang dài hạn	9.195.673.231	4.900.381.225	16.833.066.280	-	30.929.120.736
Đầu tư tài chính dài hạn	638.843.116.923	-	-	(615.700.000.000)	23.143.116.923
Tài sản dài hạn khác	76.609.968.484	25.536.119.538	65.161.272.190	-	167.307.360.212
Tổng tài sản	1.836.255.564.828	2.157.728.500.325	1.463.545.834.012	(629.612.489.579)	4.827.917.409.586
Nguồn vốn					
Nợ ngắn hạn	539.826.929.004	1.720.038.977.676	1.207.299.176.584	(13.912.489.579)	3.453.252.593.685
Nợ dài hạn	-	1.167.874.081	-	-	1.167.874.081
Vốn chủ sở hữu	1.296.428.635.824	436.521.648.568	256.246.657.428	(615.700.000.000)	1.373.496.941.820
Tổng nguồn vốn	1.836.255.564.828	2.157.728.500.325	1.463.545.834.012	(629.612.489.579)	4.827.917.409.586
Chi tiêu vốn và khấu hao cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Chi tiêu vốn	17.974.844.392	22.919.266.821	2.481.993.521	-	43.376.104.734
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	48.785.985.019	33.873.704.119	20.585.091.154	-	103.244.780.292
Khấu hao tài sản cố định vô hình	230.956.236	460.065.240	24.500.000	-	715.521.476

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2021

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.587.710.609	649.116.613.641	6.828.349.585	-	698.532.673.835
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	459.448.361.794	-	-	459.448.361.794
Các khoản phải thu ngắn hạn	100.233.705.149	443.058.681.474	768.798.363.048	(9.277.236.115)	1.302.813.513.556
Hàng tồn kho	360.665.045.768	163.309.476.447	517.036.745.927	-	1.041.011.268.142
Tài sản ngắn hạn khác	-	23.559.797.072	25.151.478.412	-	48.711.275.484
Các khoản phải thu dài hạn	-	4.267.338.237	846.357.437	-	5.113.695.674
Tài sản cố định	304.122.582.247	376.900.950.390	198.603.069.360	-	879.626.601.997
Tài sản dở dang dài hạn	17.514.033.621	21.495.858.496	13.154.688.263	-	52.164.580.380
Đầu tư tài chính dài hạn	647.346.105.597	-	-	(615.700.000.000)	31.646.105.597
Tài sản dài hạn khác	83.087.474.725	30.121.104.177	69.782.081.715	-	182.990.660.617
Tổng tài sản	1.555.556.657.716	2.171.278.181.728	1.600.201.133.747	(624.977.236.115)	4.702.058.737.076
Nguồn vốn					
Nợ ngắn hạn	318.574.845.405	1.790.120.144.611	1.304.555.491.579	(9.277.236.115)	3.403.973.245.480
Nợ dài hạn	-	1.728.814.106	39.868.546.141	-	41.597.360.247
Vốn chủ sở hữu	1.236.981.812.311	379.429.223.011	255.777.096.027	(615.700.000.000)	1.256.488.131.349
Tổng nguồn vốn	1.555.556.657.716	2.171.278.181.728	1.600.201.133.747	(624.977.236.115)	4.702.058.737.076

Chi tiêu vốn và khấu hao cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiêu vốn	33.968.394.329	6.310.086.659	13.787.325.420	-	54.065.806.408
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	44.193.857.077	18.097.270.681	33.401.045.050	-	95.692.172.808
Khấu hao tài sản cố định vô hình	249.073.838	6.314.583	440.387.121	-	695.775.542

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	5.959.901.479	4.516.204.163
Tiền gửi ngân hàng	209.898.717.756	254.016.469.672
Các khoản tương đương tiền	160.000.000.000	440.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	375.858.619.235	698.532.673.835

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất năm 4% (1/1/2021: 3,7% đến 4,25%).

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 6 tháng tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất từ 5,3% đến 5,5% một năm (1/1/2021: 5% đến 5,8% một năm).

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và khách hàng là công ty liên quan:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Các công ty liên quan		
▪ Các công ty thuộc Petrolimex	29.905.466.473	43.089.323.928
Các bên khác		
▪ Công ty TNHH Hóa chất Thái Bình Dương	131.400.721.340	72.638.298.996
▪ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Song Anh	120.270.859.801	112.791.232.775
▪ Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Gia Anh	117.033.496.910	87.528.814.795
▪ Công ty TNHH Thương mại Hà Anh Phát	105.469.344.406	75.275.929.890
▪ Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Quang Phát	93.796.995.473	92.168.381.288
▪ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hà Anh Phát	79.767.977.337	82.550.019.609
▪ Các khách hàng khác	965.114.794.893	930.737.199.309
	1.612.854.190.160	1.453.689.876.662
	1.642.759.656.633	1.496.779.200.590

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ công tác	11.064.134.170	9.207.870.074
Lãi tiền gửi dự thu	3.402.258.592	1.162.261.109
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7.470.890.557	4.969.519.269
	21.937.283.319	15.339.650.452

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Đặt cọc cho dự án Kho Nhựa Đường	3.825.000.000	3.825.000.000
Đặt cọc cho sử dụng dịch vụ khu công nghiệp	846.357.437	846.357.437
Đặt cọc thuê văn phòng	493.278.237	442.338.237
	5.164.635.674	5.113.695.674

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

31/12/2021	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn			
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	34.868.696.722	(11.997.570.751)	22.871.125.971
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	30.884.847.286	(25.602.429.023)	5.282.418.263
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	38.091.399.086	(36.141.597.718)	1.949.801.368
▪ Từ 3 năm trở lên	202.530.028.682	(202.530.028.682)	-
	306.374.971.776	(276.271.626.174)	30.103.345.602

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn (276.271.626.174)

1/1/2021	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn			
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	66.937.697.015	(18.960.825.223)	47.976.871.792
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	56.288.680.822	(25.765.434.994)	30.523.245.828
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	42.601.427.348	(29.820.737.765)	12.780.689.583
▪ Từ 3 năm trở lên	159.224.286.630	(159.224.286.630)	-
	325.052.091.815	(233.771.284.612)	91.280.807.203

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn (233.771.284.612)

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	234.827.096.209	-	209.994.916.494	-
Nguyên vật liệu	289.538.979.866	-	199.414.515.151	-
Công cụ và dụng cụ	20.430.147.003	-	13.016.631.308	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.464.873.338	-	15.909.213.639	-
Thành phẩm	362.862.082.769	1.055.506.361	231.915.902.821	410.263.300
Hàng hóa	293.199.058.616	2.591.080.300	373.857.791.490	2.687.439.461
	<u>1.250.322.237.801</u>	<u>3.646.586.661</u>	<u>1.044.108.970.903</u>	<u>3.097.702.761</u>

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 3.657 triệu VND (1/1/2021: 3.112 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	862.053.409.081	532.273.465.937	211.136.887.312	32.023.553.934	1.637.487.316.264
Tăng trong năm	403.245.491	5.304.331.328	3.539.935.052	6.201.548.415	15.449.060.286
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.199.535.275	1.844.763.104	17.223.594.543	-	25.267.892.922
Thanh lý	-	-	(2.323.759.000)	-	(2.323.759.000)
Điều chỉnh khác	2.332.152.352	422.499.563	-	-	2.754.651.915
Số dư cuối năm	870.988.342.199	539.845.059.932	229.576.657.907	38.225.102.349	1.678.635.162.387
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	327.642.879.282	268.251.883.225	141.663.704.302	24.571.025.777	762.129.492.586
Khấu hao trong năm	50.503.841.664	36.011.928.648	12.807.329.342	3.921.680.638	103.244.780.292
Thanh lý	-	-	(2.323.759.000)	-	(2.323.759.000)
Điều chỉnh khác	219.409.196	314.051.168	(29.032.577)	(26.916.904)	477.510.883
Số dư cuối năm	378.366.130.142	304.577.863.041	152.118.242.067	28.465.789.511	863.528.024.761
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	534.410.529.799	264.021.582.712	69.473.183.010	7.452.528.157	875.357.823.678
Số dư cuối năm	492.622.212.057	235.267.196.891	77.458.415.840	9.759.312.838	815.107.137.626

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản với nguyên giá 304.130 triệu VND (1/1/2021: 268.945 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	11.569.415.312
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	7.300.636.993
Khấu hao trong năm	715.521.476
Số dư cuối năm	8.016.158.469
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	4.268.778.319
Số dư cuối năm	3.553.256.843

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có tài sản với nguyên giá 3.814 triệu VND (1/1/2021: 3.814 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

D.T.M.S.A

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	52.164.580.380	187.356.203.753
Tăng trong năm	11.574.777.066	53.522.388.618
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(25.267.892.922)	(174.692.260.766)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.218.612.284)	(12.320.677.371)
Giảm khác	(6.323.731.504)	(1.701.073.854)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	30.929.120.736	52.164.580.380

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Công trình mở rộng Nhà máy dầu nhờn Nhà Bè	430.000.000	1.496.667.824
Tài sản chờ lắp đặt	794.600.000	5.145.000.000
Các công trình khác	7.971.073.231	10.872.365.797
	<hr/>	<hr/>
	9.195.673.231	17.514.033.621
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex		
Dự án xây dựng Kho Cam Ranh	2.233.225.499	2.233.225.499
Các dự án khác	2.667.155.726	19.262.632.997
	<hr/>	<hr/>
	4.900.381.225	21.495.858.496
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex		
Công trình kho hóa chất dung môi Đình Vũ	16.191.201.985	12.390.401.113
Các dự án khác	641.864.295	764.287.150
	<hr/>	<hr/>
	16.833.066.280	13.154.688.263
	<hr/>	<hr/>
	30.929.120.736	52.164.580.380

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Đầu tư tài chính dài hạn

Địa chỉ	31/12/2021		1/1/2021		
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty liên kết					
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP Hải Phòng	6.600.000	43,78%	23.143.116.923	6.600.000	31.646.105.597

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì trong năm số lượng giao dịch các cổ phiếu tương ứng của đơn vị này ít và do đó giá cổ phiếu không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	31.646.105.597	31.533.030.158
Phần (lỗ)/lợi nhuận trong công ty liên kết	(8.502.988.674)	113.075.439
Số dư cuối năm	23.143.116.923	31.646.105.597

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPC

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đầu tư sàn văn phòng VND	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	59.007.574.930	64.790.548.402	14.728.113.476	23.904.086.062	20.560.337.747	182.990.660.617
Tăng trong năm	-	-	4.534.436.122	14.644.206.278	5.105.275.625	24.283.918.025
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	1.218.612.284	1.218.612.284
Phân bổ trong năm	(1.293.616.759)	(2.454.414.207)	(7.602.505.541)	(16.758.777.143)	(17.311.434.158)	(45.420.747.808)
Số dư cuối năm	57.713.958.171	62.336.134.195	11.660.044.057	21.789.515.197	9.572.791.498	163.072.443.118

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng phải thu khó đòi	20%	4.234.917.094	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Khác	10 - 14%	1.167.874.081	1.728.814.106

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và nhà cung cấp là công ty liên quan:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Các công ty liên quan		
▪ Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	196.533.294.114	89.804.848.721
▪ Các công ty thuộc Petrolimex	6.684.581.986	8.237.807.997
▪ Công ty TNHH Castrol BP PETCO	1.846.742.879	1.777.458.790
	<hr/>	<hr/>
	205.064.618.979	99.820.115.508
Các bên khác		
▪ Hiiin Asia Pacific Pte. Ltd.	185.543.361.556	157.412.344.656
▪ Nantong Baichuan New Materials Co., Ltd.	99.529.800.894	-
▪ Sinopec Chemical Commercial Hong Kong	90.304.359.936	35.729.689.966
▪ Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hà Anh Phát	47.805.889.427	46.055.889.427
▪ Orient-Salt Chemicals (Shanghai) Co., Ltd.	37.350.139.770	-
▪ Exxonmobil Asia Pacific Pte. Ltd.	21.300.770.000	-
▪ Petrochem Middle East Fze	-	76.153.526.060
▪ Petronas Chemical Marketing	-	62.341.119.219
▪ Yip's Industrial Holdings Limited	-	40.229.092.191
▪ LC Upas (*)	893.231.248.383	633.502.384.856
▪ Các nhà cung cấp khác	140.371.166.081	214.407.536.435
	<hr/>	<hr/>
	1.515.436.736.047	1.265.831.582.810
	<hr/>	<hr/>
	1.720.501.355.026	1.365.651.698.318

(*) Đây là các khoản phải trả nhà cung cấp đã được các ngân hàng thanh toán hộ dưới hình thức LC Upas. Tổng Công ty sẽ phải thanh toán lại cho ngân hàng trong vòng trong vòng từ 3 đến 11 tháng kể từ ngày ngân hàng thanh toán hộ và chịu chi phí LC Upas theo quy định của ngân hàng.

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 - 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2021		Số phát sinh trong năm		31/12/2021	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	7.998.734.665	1.598.029.179.435	(573.030.210.454)	-	21.035.817.418
Thuế nhập khẩu	-	-	9.576.373.982	(9.576.373.982)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.246.321.265	6.033.452.039	51.039.734.381	(44.286.241.482)	2.294.971.352	11.835.595.025
Thuế bảo vệ môi trường	-	5.530.674.052	53.996.926.620	(55.033.087.220)	-	4.494.513.452
Thuế thu nhập cá nhân	1.317.271	2.419.630.400	8.959.155.581	(10.306.629.700)	56.391.220	1.127.230.230
Thuế khác	164.845.000	1.746.232	2.224.543.261	(2.389.569.068)	329.847.930	1.723.355
	3.412.483.536	21.984.237.388	1.723.825.913.260	(694.622.111.906)	2.681.210.502	38.494.879.480

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vay ngắn hạn

	1/1/2021		Biến động trong năm		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	1.835.017.024.225	4.337.873.138.692	(4.624.160.627.358)	(94.938.496)	1.548.634.597.063	
Vay dài hạn đến hạn trả	9.967.140.290	-	(9.967.140.290)	-	-	
	1.844.984.164.515	4.337.873.138.692	(4.634.127.767.648)	(94.938.496)	1.548.634.597.063	

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm %	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2,8	257.377.368.696	264.681.561.260
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	2,6	77.513.747.358	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	4,0 – 5,4	-	60.237.669.970
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (*)	VND	4,7	113.963.606.268	118.038.444.932
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	4,0	47.996.258.136	125.346.467.009
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	4,0 – 5,2	380.947.303.429	615.422.533.268
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	USD	2,5	-	50.460.256.941
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD	3,5	125.520.390.775	117.424.428.752
Ngân hàng BNP Paribas (*)	VND	3,9 – 4,1	233.082.172.010	151.112.528.094
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	VND	5,1	184.986.269.770	332.293.133.999
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	USD	3,5	127.247.480.621	-
			1.548.634.597.063	1.835.017.024.225

(*) Các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC và các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng BNP Paribas của Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex và Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex được bảo lãnh bởi Tổng công ty.

Các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay 3 tháng đến 6 tháng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các Cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.449.787.235	6.470.830.816
Trích lập trong năm	16.080.393.429	9.305.361.508
Tăng khác	-	2.100.925.340
Sử dụng trong năm	(15.915.522.542)	(15.427.330.429)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	2.614.658.122	2.449.787.235

ÔN
NH
P.
ÊN

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2020	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	486.759.603	345.201.116.411	21.073.673.140	143.060.827.140	1.321.825.286.294
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	147.841.758.210	147.841.758.210
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(9.305.361.508)	(9.305.361.508)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	12.559.116.631	-	(12.559.116.631)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	-	-	(201.993.915.000)	(201.993.915.000)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	(1.879.633.835)	-	-	-	(1.879.633.835)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	349.518.218	(349.521.030)	(2.812)
Số dư tại ngày 1/1/2021	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(1.392.874.232)	357.760.233.042	21.423.191.358	66.694.671.181	1.256.488.131.349
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	174.474.422.455	174.474.422.455
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(16.080.393.429)	(16.080.393.429)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	9.008.056.126	-	(9.008.056.126)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	-	-	(40.398.783.000)	(40.398.783.000)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	(868.219.672)	-	-	-	(868.219.672)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(118.215.897)	14	(118.215.883)
Số dư tại ngày 31/12/2021	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(2.261.093.904)	366.768.289.168	21.304.975.461	175.681.861.095	1.373.496.941.820

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	31/12/2021 và 1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.798.839	807.988.390.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.798.839	807.988.390.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.273	12.730.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.797.566	807.975.660.000

Vốn cổ phần của Tổng công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

	31/12/2021 và 1/1/2021	
	VND	%
Cổ đông		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	638.892.590.000	79,07%
Các cổ đông khác	169.095.800.000	20,93%
	807.988.390.000	100,00%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty đã quyết định chia cổ tức 121.196 triệu VND (tương đương 1.500 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020; trong đó bao gồm 80.798 triệu VND (tương đương 1.000 VND trên một cổ phiếu) đã được tạm ứng và ghi nhận trong năm 2020 và 40.398 triệu VND (tương đương 500 VND trên một cổ phiếu) được ghi nhận trong năm 2021.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	133.372.325.307	114.050.378.538

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	1.242.801	28.141.197.667	1.442.399	33.237.572.729
Euro (“EUR”)	496	13.245.304	508	14.191.862
Kíp Lào (“LAK”)	18.608.164.769	36.240.496.571	14.766.311.754	35.866.679.024
		<u>64.394.939.542</u>		<u>69.118.443.615</u>

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	115.075.000.000	151.169.000.000

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế bảo vệ môi trường. Doanh thu thuần của Tổng công ty và các công ty con bao gồm:

	2021	2020
	VND	VND
Bán dầu mỡ nhờn	1.454.272.256.409	1.350.524.785.460
Bán nhựa đường	2.814.445.019.016	2.525.304.039.627
Bán hóa chất, dung môi	2.549.091.809.303	1.699.707.793.441
Bán hàng hóa khác	50.564.755.758	32.898.033.797
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	6.868.373.840.486	5.608.434.652.325

29. Giá vốn hàng bán

	2021	2020
	VND	VND
Giá vốn dầu mỡ nhờn	1.029.876.305.385	899.020.316.093
Giá vốn nhựa đường	2.436.461.468.068	2.171.053.974.368
Giá vốn hóa chất, dung môi	2.418.171.284.696	1.551.616.264.017
Giá vốn hàng hóa khác	48.290.578.610	32.123.865.595
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	548.883.900	3.097.702.761
	<hr/>	<hr/>
	5.933.348.520.659	4.656.912.122.834

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021	2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	44.703.085.119	49.528.336.716
Lãi chênh lệch tỷ giá	46.238.195.545	19.619.076.901
Lãi hàng bán trả chậm	4.210.076.572	8.877.677.012
	<hr/>	<hr/>
	95.151.357.236	78.025.090.629

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí tài chính

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	70.700.675.506	106.168.503.455
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.395.435.414	10.626.731.297
Chi phí tài chính khác	2.921.717.167	1.222.545.382
	<hr/>	<hr/>
	80.017.828.087	118.017.780.134
	<hr/>	<hr/>

32. Chi phí bán hàng

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	83.973.912.056	77.022.937.338
Chi phí vận chuyển	122.807.694.715	116.666.092.107
Chi phí hỗ trợ bán hàng	94.309.953.185	88.757.738.825
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	49.421.006.125	65.067.388.654
Chi phí sửa chữa	12.172.859.399	8.131.930.173
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.140.127.127	47.797.871.826
Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì	22.616.645.344	19.217.476.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.381.571.710	40.951.680.169
Chi phí bán hàng khác	63.447.926.937	64.493.541.318
	<hr/>	<hr/>
	542.271.696.598	528.106.657.024
	<hr/>	<hr/>

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	86.548.049.036	71.214.737.322
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.480.078.150	4.835.613.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.458.816.875	16.907.495.703
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	34.314.134.370	46.934.220.294
Dự phòng phải thu khó đòi	42.500.341.562	64.321.647.798
	<hr/>	<hr/>
	187.301.419.993	204.213.715.090
	<hr/>	<hr/>

34. Thu nhập khác

	2021	2020
	VND	VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	491.000.000	516.115.724
Điều chỉnh phí hồi tố doanh thu 2020 theo Kiểm toán Nhà nước	6.469.766.762	-
Tiền phạt thu được từ các đơn vị khác	804.319.763	7.911.803.805
Các khoản khác	4.410.216.262	6.414.873.010
	<hr/>	<hr/>
	12.175.302.787	14.842.792.539
	<hr/>	<hr/>

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.340.004.946.839	1.054.205.005.190
Chi phí nhân viên	205.622.572.260	187.952.950.570
Chi phí khấu hao và phân bổ	107.708.332.734	98.512.665.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.378.132.513	251.891.675.530
Chi phí khác	312.051.091.091	349.768.553.895
	<hr/>	<hr/>

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	51.039.734.381	41.447.703.040
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	342.610.147
	<hr/> 51.039.734.381	<hr/> 41.790.313.187
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(4.795.857.119)	316.206.233
Chi phí thuế thu nhập	<hr/> 46.243.877.262	<hr/> 42.106.519.420

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	220.718.299.717	189.948.277.630
Thuế tính theo thuế suất của Tổng công ty	44.143.659.943	37.989.655.526
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho công ty con	-	493.447.695
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.226.375.114	2.734.579.795
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	47.981.209	317.292.751
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	342.610.147
Các khoản khác	825.860.996	228.933.506
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<hr/> 46.243.877.262	<hr/> 42.106.519.420

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân.

	2021	2020
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	174.474.422.455	147.841.758.210
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(16.080.393.429)	(16.080.393.429)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	158.394.029.026	131.761.364.781
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân (cổ phiếu)	80.797.566	80.797.566
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.960	1.631

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty ước tính số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên cơ sở số đã trích cho năm 2020.

(b) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tại cuộc họp ngày 17 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm 2020. Theo đó, Tổng công ty đã phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế với số tiền 16.080.393.429 VND. Vì vậy, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

Bảng so sánh lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại, như sau:

	2020 (điều chỉnh lại)	2020 (theo báo cáo trước đây)
	VND/cổ phiếu	VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.631	1.715

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
Các công ty liên quan		
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – Công ty mẹ</i>		
Cổ tức	31.944.629.500	159.723.975.000
<i>Petrolimex Singapore Pte Ltd.</i>		
Mua hàng hóa	587.248.281.985	763.623.693.186
<i>Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex</i>		
Bán hàng hóa	1.220.021.446.988	1.117.028.041.190
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	53.147.710.795	66.699.974.762
<i>Công ty TNHH Castrol BP PETCO</i>		
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	65.301.813.444	15.415.125.386
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>		
Các khoản vay	1.198.364.927.168	482.819.413.574
Trả nợ vay	1.267.636.881.757	188.684.183.257
Lãi vay	20.554.890.844	14.257.404.510
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
Bán hàng hóa	34.759.251.962	172.739.000
Mua dịch vụ	572.763.310	16.343.113.689



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	2021	2020
	VND	VND
Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tiền lương, thù lao và thưởng	1.230.510.595	1.047.071.000
Tổng Giám đốc Tiền lương và thưởng	1.181.628.638	920.841.000
Phó Tổng Giám đốc Tiền lương và thưởng	817.946.450	799.366.000
Thành viên Hội đồng Quản trị 1 Tiền lương, thù lao và thưởng	1.181.628.638	689.684.000
Thành viên Hội đồng Quản trị 2 Tiền lương, thù lao và thưởng	845.725.284	585.231.000
Thành viên Hội đồng Quản trị 3 Tiền lương, thù lao và thưởng	-	548.517.000
Thành viên Hội đồng Quản trị 4 Tiền lương, thù lao và thưởng	817.946.450	228.956.000
Thành viên Hội đồng Quản trị 5 Tiền lương, thù lao và thưởng	132.870.857	145.012.833
Thành viên Hội đồng Quản trị 6 Tiền lương, thù lao và thưởng	181.600.857	145.012.833
Thành viên Hội đồng Quản trị 7 Tiền lương, thù lao và thưởng	-	95.933.833
Thành viên Hội đồng Quản trị 8 Tiền lương, thù lao và thưởng	155.465.258	49.079.000
Trưởng Ban Kiểm soát Tiền lương, thù lao và thưởng	845.725.284	585.231.000
Thành viên Ban Kiểm soát 1 Tiền lương, thù lao và thưởng	494.297.100	403.202.000
Thành viên Ban Kiểm soát 2 Tiền lương, thù lao và thưởng	49.518.000	-
Thành viên Ban Kiểm soát 3 Tiền lương, thù lao và thưởng	58.231.420	87.211.833

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Các khoản tiềm ẩn

Theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (“Nghị định 132”) quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020 và được áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020, tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế. Các quy định này được áp dụng hồi tố đối với năm tính thuế TNDN năm 2017, 2018 và 2019.

Trong năm 2021 và trong các năm 2017, 2018, 2019 và 2020 các công ty con của Tổng công ty có phát sinh giao dịch thương mại với bên liên kết nhưng không có khoản vay với bên liên kết không phải là ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, hiện có những diễn giải khác nhau về việc quy định của Nghị định 132 có áp dụng hay không trong trường hợp doanh nghiệp có giao dịch thương mại với bên liên kết nhưng không có khoản vay với bên liên kết không phải là ngân hàng thương mại. Theo diễn giải của Ban Giám đốc các công ty con, quy định này không áp dụng trong trường hợp các công ty con không phát sinh chi phí lãi vay với bên liên kết không phải ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, việc có hay không áp dụng quy định này trong trường hợp các công ty con không phát sinh chi phí lãi vay với bên liên kết không phải là ngân hàng thương mại phụ thuộc vào quan điểm của cơ quan thuế mà hiện tại các công ty con của Tổng công ty chưa nhận được hướng dẫn cụ thể. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, việc diễn giải phạm vi áp dụng của quy định nêu trên được xem là tiềm ẩn yếu tố không chắc chắn trọng yếu. Do vậy, Ban Giám đốc các công ty con không điều chỉnh ảnh hưởng của chi phí lãi vay có khả năng không được trừ, ước tính cho các năm 2017, 2018, 2019, 2020 và 2021 lần lượt là 5.152 triệu VND, 7.204 triệu VND, 10.120 triệu VND, 4.156 triệu VND và 4.354 triệu VND khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã không điều chỉnh ảnh hưởng của các khoản chi phí lãi vay có khả năng không được trừ này trong báo cáo tài chính hợp nhất. Trong trường hợp các khoản lãi vay này không được cơ quan thuế chấp nhận, các công ty con có thể phải nộp bổ sung các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng cho từng năm là 5.152 triệu VND, 7.204 triệu VND, 10.120 triệu VND, 4.156 triệu VND và 4.354 triệu VND và có thể phát sinh các khoản phạt chậm nộp thuế.

40. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc